

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ ĐỨC THỌ**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Xã Đức Thọ**      **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:17/NQ-HĐND

Đức Thọ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phân bổ dự toán thu - chi ngân sách  
và bố trí vốn đầu tư từ ngân sách năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ ĐỨC THỌ**  
**KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức lại tổ chức đơn vị hành chính các cấp và xây dựng chính quyền địa phương 02 cấp;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 3164/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 cho xã Đức Thọ;*

*Sau khi xem xét các Báo cáo và Tờ trình số 1763/TTr-UBND ngày 15/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã, báo cáo thẩm tra của ban Kinh tế - xã hội và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân xã.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ dự toán thu - chi ngân sách và bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2026 như sau:

<b>I. Tổng thu NSNN trên địa bàn:</b>	<b>479.992.000.000đồng</b>
1. Thu thuế - phí và thu khác ngân sách	203.380.000.000đồng
2. Thu từ ngân sách cấp trên:	276.612.000.000đồng
<b>II. Tổng thu ngân sách xã hưởng</b>	<b>430.315.000.000đồng</b>
1. Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	153.703.000.000đồng
2. Thu từ ngân sách cấp trên	276.612.000.000đồng
<b>III. Tổng chi NSNN trên địa bàn:</b>	<b>430.315.000.000đồng</b>
1. Chi đầu tư :	127.500.000.000đồng

2. Chi thường xuyên:

297.293.000.000đồng

3. Chi dự phòng

5.522.000.000đồng

**Điều 2.** HĐND xã đồng ý với các biện pháp tổ chức thực hiện thu ngân sách và điều hành chi ngân sách và bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2026 như UBND xã đã trình, đồng thời nhấn mạnh một số nội dung chủ yếu sau:

1. Tập trung đồng bộ, hiệu quả, quyết liệt các giải pháp phải hoàn thành và vượt kế hoạch của Hội đồng nhân dân xã giao. Tăng cường chỉ đạo công tác thu ngân sách nhà nước; xây dựng các giải pháp, triển khai thực hiện thu ngân sách nhà nước đảm bảo tiến độ, tổng mức, cơ cấu thu; đẩy mạnh biện pháp thu nợ đọng thuế, hạn chế tối đa nợ mới phát sinh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm thuế; cải cách, công khai, minh bạch các thủ tục hành chính.

2. Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo ngành có chức năng thu ngân sách phân đầu thu đúng, thu đủ và kịp thời để đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch của Hội đồng nhân dân xã giao. Tập trung các giải pháp chống thất thu, đảm bảo môi trường kinh doanh lành mạnh, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

3. Trong điều kiện nguồn thu ngân sách của xã còn khó khăn, phải đẩy mạnh phát triển sản xuất thu hút đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư để thu hút các nguồn vốn về trên địa bàn, góp phần tăng trưởng kinh tế và tăng nguồn thu ngân sách. Tiếp tục huy động từ mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở và xây dựng nông thôn mới. Tập trung chỉ đạo và có các chính sách khuyến khích để thu hút các nguồn đầu tư, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế ngoài quốc doanh, Doanh nghiệp, HTX để tăng thu ngân sách từ khu vực kinh tế này. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào xã hội hoá các hoạt động trên lĩnh vực giáo dục. Y tế, phát động đóng góp tự nguyện của nhân dân để tăng nguồn thu đầu tư phát triển và xây dựng nông thôn mới.

4. Khi phân bổ dự toán, thực hiện tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư và tiết kiệm thêm 10% dự toán chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương) thực hiện theo quy định của Trung ương. Trên cơ sở tiến độ thu, điều hành chi ngân sách nhà nước trong phạm vi dự toán được giao, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định; triệt để tiết kiệm các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết để dành nguồn lực bố trí các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, dự phòng cho các trường hợp đột xuất cấp bách; tập trung chỉ đạo giải ngân vốn đầu tư công, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao, giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước... Đồng thời, ưu tiên cân đối nguồn vốn để tiếp tục thực hiện các dự án, công trình đầu tư công chuyển tiếp từ cấp xã sau khi sắp xếp đơn vị hành chính gắn với việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm không gián đoạn tiến độ và mục tiêu đầu tư.

Khi phát sinh các nhiệm vụ đột xuất chưa được giao trong dự toán đầu năm, các đơn vị đề xuất trình Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định phù hợp, đảm bảo cân đối ngân sách.

5. Bố trí đảm bảo nguồn cải cách tiền lương theo quy định;

6. Phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước theo thứ tự ưu tiên đã được quy định tại Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

**Điều 3:** Trong quá trình điều hành thu - chi ngân sách và thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển, nếu có những biến động, HĐND xã giao Ủy ban nhân dân xã thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân xã và Ban kinh tế - xã hội để có quyết định điều chỉnh bổ sung kịp thời và báo cáo HĐND xã vào kỳ họp gần nhất.

**Điều 4:** Hội đồng nhân dân xã giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban kinh tế - xã hội giám sát việc thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước; kế hoạch huy động và bố trí vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo số liệu đã được thông qua tại kỳ họp Hội đồng nhân dân xã. Các Ban Hội đồng nhân dân xã tích cực thực hiện nhiệm vụ giám sát trên các lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi trách nhiệm được phân công.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Đức Thọ khóa I, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 12 năm 2025./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND xã;
- UBND xã;
- Sở Tài chính;
- TT Đảng ủy xã;
- Chủ tịch, PCT UBND, PCT HĐND xã
- Các ban HĐND xã;
- Các vị đại biểu HĐND xã;
- UBMTTQ xã;
- Phòng giao dịch số 3, KBNN khu vực XII;
- Phòng kinh tế, Phòng văn hóa;
- Lưu VT; HĐND xã.



**CHỦ TỊCH**

**Trần Hoài Đức**





## BIỂU SỐ 01: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của HĐND xã Đức Thọ)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	
		Tỉnh giao	Xã giao
A	B	1	2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>103.380.000</b>	<b>203.380.000</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>103.380.000</b>	<b>203.380.000</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	90.000	90.000
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	18.100.000	18.100.000
3	Thuế thu nhập cá nhân	8.900.000	8.900.000
4	Lệ phí trước bạ	16.000.000	16.000.000
5	Các loại phí, lệ phí	350.000	350.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	450.000	450.000
7	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	6.500.000	6.500.000
8	Thu tiền sử dụng đất	50.000.000	150.000.000
9	Thu khác ngân sách	2.500.000	2.500.000
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000	5.000
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	485.000	485.000

**HĐND XÃ ĐỨC THỌ****BIỂU SỐ 02: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
THEO SẮC THUẾ NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của HĐND xã Đức Thọ)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026			
		Tổng Số	Bao gồm		
			Khu vực DNNN	Khu vực kinh tế NQD	Các khoản thu khác
A	B	15	16	18	21
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>203.380.000</b>	<b>90.000</b>	<b>18.100.000</b>	<b>185.190.000</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu từ thuế</b>	<b>27.090.000</b>	<b>90.000</b>	<b>18.100.000</b>	<b>8.900.000</b>
1	Thuế GTGT; TNDN; thuế tài nguyên và thuế TTĐB	18.190.000	90.000	18.100.000	
2	Thuế thu nhập cá nhân	8.900.000			8.900.000
<b>II</b>	<b>Các khoản phí, lệ phí</b>	<b>16.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16.000.000</b>
1	Lệ phí trước bạ	16.000.000			16.000.000
2	Các loại phí, lệ phí	350.000			350.000
<b>III</b>	<b>Các khoản thu về nhà đất</b>	<b>156.950.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>156.950.000</b>
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	450.000			450.000
2	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	6.500.000			6.500.000
3	Thu tiền sử dụng đất	150.000.000			150.000.000
<b>V</b>	<b>Thu khác</b>	<b>2.990.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.990.000</b>
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000			5.000
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	485.000			485.000
3	Các khoản thu khác còn lại	2.500.000			2.500.000

**HĐND XÃ ĐỨC THỌ**

**BIỂU SỐ 03: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**  
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của HĐND xã Đức Thọ)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 5%	Tiết kiệm 10% CCCTL	Tiết kiệm 10% chi ASXH	Dự toán được sử dụng năm 2026
	I	2				
	Tổng số chi ngân sách xã	430.315.000	6.375.000	4.086.000	3.681.000	416.173.000
A	Chi cân đối ngân sách	430.315.000	6.375.000	4.086.000	3.681.000	416.173.000
I	Chi đầu tư phát triển	127.500.000	6.375.000	0	0	121.125.000
a	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền đất (Có phụ biểu kèm theo)	127.500.000	6.375.000			121.125.000
II	Chi thường xuyên	297.293.000	0	4.086.000	3.681.000	289.526.000
1	Chi sự nghiệp kinh tế	25.847.000		1.432.000	1.289.000	23.126.000
2	Chi sự nghiệp môi trường	2.500.000		250.000	225.000	2.025.000
3	Chi quốc phòng	2.881.000		25.000	23.000	2.833.000
4	Chi an ninh	440.000		44.000	40.000	356.000
5	Chi sự nghiệp y tế	6.153.000		0	0	6.153.000
6	Chi đảm bảo xã hội	84.936.000		20.000	18.000	84.898.000
7	Chi sự nghiệp VH-TT- TDTT	845.000		85.000	76.000	684.000
8	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	150.000		15.000	14.000	121.000
9	Chi quản lý hành chính, đảng đoàn thể	50.650.000	0	569.000	514.000	49.567.000
a	Chi Đảng	13.231.893		92.000	84.000	13.055.893
b	Chi quản lý nhà nước	17.323.320		223.000	201.000	16.899.320
a	Chi Đoàn thể	6.632.484		25.000	23.000	6.584.484
c	Chi các hoạt động khác	13.462.303		229.000	206.000	13.027.303

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 5%	Tiết kiệm 10% CCTL	Tiết kiệm 10% chi ASXH	Dự toán được sử dụng năm 2026
10	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	121.328.000	0	1.490.000	1.341.000	118.497.000
-	Chi sự nghiệp giáo dục	119.700.000		1.405.000	1.264.000	117.031.000
-	Chi sự nghiệp đào tạo	1.628.000		85.000	77.000	1.466.000
11	Chi khác ngân sách	1.563.000		156.000	141.000	1.266.000
<b>III</b>	<b>Chi dự phòng</b>	<b>5.522.000</b>				<b>5.522.000</b>



HĐND XÃ ĐỨC THỌ

**PHỤ LỤC 01: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của HĐND xã Đức Thọ)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	B	1
A	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>430.315.000</b>
I	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>153.703.000</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.785.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	149.918.000
II	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>276.612.000</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	192.371.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	84.241.000
III	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>	
IV	<b>Thu kết dư</b>	
V	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	
B	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>430.315.000</b>
I	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>430.315.000</b>
1	Chi đầu tư phát triển	127.500.000
2	Chi thường xuyên	297.293.000
5	Dự phòng ngân sách	5.522.000
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	

**PHỤ LỤC 02: PHÂN BỐ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của HĐND xã Đức Thọ)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung phân bổ	Số tiền
<b>I</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>127.500.000</b>
<b>II</b>	<b>Tiết kiệm 5%</b>	<b>6.375.000</b>
<b>III</b>	<b>Kinh phí bố trí vốn năm 2026 (I-II)</b>	<b>121.125.000</b>
1	Kinh phí trả nợ các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2025 (Có phụ lục 01.1 kèm theo)	16.836.000
2	Các dự án khởi công mới năm 2026 (Có phụ lục 01.1 kèm theo)	97.914.000
3	Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (Theo chỉ thị Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Từ năm 2018 và Quyết định số 191/QĐ-TTg ngày 08/02/2018 của TTg Chính phủ - tối thiểu 10% tiền thuê đất và SD đất)	6.375.000



**PHỤ LỤC 01.L: PHÂN BỐ CHI ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm			Thực hiện năm 2025		Năm 2025						Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2026			
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Tổng số	Trong đó: NSNN	Tổng số	Trong đó: NSNN	Tổng số	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm 2025 được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước thực hiện năm 2025				
											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>TỔNG SỐ</b>			348.690	348.690	0	0	0	44.147	44.147	9.900	9.900	0	0	29.205	29.205	55.875	55.875	48.177	48.177	114.750
A	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/năm 2025			126.190	126.190	0	0	0	44.147	44.147	9.900	9.900	0	0	29.205	29.205	55.875	55.875	48.177	48.177	28.424
	<b>LĨNH VỰC GIAO THÔNG - THỦY LỢI - CHỢ</b>			16.743	16.743	0	0	0	13.581	13.581	500	500	0	0	10.174	10.174	13.581	13.581	10.674	10.674	2.700
1	Hệ thống biển báo, vạch kẻ đường hướng giao thông xã Tùng Anh - 8146780	2025-2025		640	640				614	614	500	500			500	500	614	614	500	500	100
2	Hạ tầng vùng dân cư Đội ngon, Đông Thái xã Tùng Anh	2012		5.675	5.675				4.264	4.264	0	0			3.600	3.600	4.264	4.264	3.600	3.600	600
3	Hạ tầng vùng dân cư Đông Mưa, Thôn Châu Linh xã Tùng Anh	2012		9.569	9.569				7.896	7.896	0	0			6.074	6.074	7.896	7.896	6.074	6.074	1.800
4	Nâng cấp, mở rộng đường thoát nước khu dân cư thôn Châu Linh xã Tùng Anh, huyện Đức Thọ - 8152904	2025		859	859				807	807					0	0	807	807	500	500	200
	<b>LĨNH VỰC XÂY DỰNG</b>			24.528	24.528	0	0	0	23.063	23.063	0	0	0	0	17.251	17.251	23.063	23.063	19.251	19.251	3.124
1	Xây dựng nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Tùng Anh - 8156060	2025		3.591	3.591				3.016	3.016					902	902	3.016	3.016	1.902	1.902	800
2	Đường giao thông, đường thoát nước và lát vỉa hè TDP 8 thị trấn năm 2023	2023-2025		12.000	12.000				11.388	11.388					10.116	10.116	11.388	11.388	10.616	10.616	400
3	Sửa chữa nhà hiệu bộ, 2 dãy nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Hòa Lạc	2024		3.639	3.639				3.655	3.655					3.300	3.300	3.655	3.655	3.300	3.300	355
4	Nâng cấp sân trường tiểu học Hòa Lạc	2025		597	597				597	597					350	350	597	597	350	350	247
5	Xây dựng nhà xe, cải tạo khuôn viên Trường tiểu học Hòa Lạc	2025		1.151	1.151				1.151	1.151					1.050	1.050	1.151	1.151	1.050	1.050	100











**HĐND XÃ ĐỨC THỌ**



**PHỤ LỤC 03 : DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của HĐND xã Đức Thọ)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán thực hiện năm 2026	Tiết kiệm 10% CC-TL	Tiết kiệm 10% chi ASXH	Dự toán được sử dụng năm 2026
A	B	1	2=1*10%	3=(1-2)*10%	4=1-2-3
	<b>Tổng số chi ngân sách xã</b>	<b>430.315.000</b>	<b>10.461.000</b>	<b>3.681.000</b>	<b>416.173.000</b>
A	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>127.500.000</b>	<b>6.375.000</b>	<b>0</b>	<b>121.125.000</b>
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền đất (Có phụ biểu kèm theo)	127.500.000	6.375.000		121.125.000
B	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>297.293.000</b>	<b>4.086.000</b>	<b>3.681.000</b>	<b>289.526.000</b>
I	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>25.847.000</b>	<b>1.432.000</b>	<b>1.289.000</b>	<b>23.126.000</b>
1	<b>Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã</b>	<b>1.123.030</b>	<b>14.000</b>	<b>13.000</b>	<b>1.096.030</b>
-	Lương phụ cấp, các khoản đóng góp	908.781			908.781
-	Chi hoạt động theo định mức	144.667	14.000	13.000	117.667
-	Tiền thưởng theo ND 73/2024	69.582			69.582
2	<b>Kinh phí Thủy lợi phí</b>	<b>1.094.000</b>			<b>1.094.000</b>
3	<b>Kinh phí đất trồng lúa theo ND 112/ND-CP</b>	<b>1.921.000</b>			<b>1.921.000</b>
4	<b>Kinh phí kết thiết thị chính, dịch vụ công ích</b>	<b>7.000.000</b>	<b>700.000</b>	<b>630.000</b>	<b>5.670.000</b>
-	Kinh phí hợp đồng vận hành, sửa chữa bảo dưỡng hệ thống đèn đường trên địa bàn xã Đức Thọ	5.000.000	500.000	450.000	4.050.000
-	Kinh phí hợp đồng chăm sóc, trồng cây cảnh trên các trục đường chính	2.000.000	200.000	180.000	1.620.000
5	<b>Kinh phí quản lý, bảo trì, bảo dưỡng đường bộ</b>	<b>880.000</b>	<b>88.000</b>	<b>79.000</b>	<b>713.000</b>
6	<b>Chi sự nghiệp kinh tế khác</b>	<b>13.828.970</b>	<b>630.000</b>	<b>567.000</b>	<b>12.631.970</b>

STT	Nội dung	Dự toán thực hiện năm 2026	Tiết kiệm 10% CCTL	Tiết kiệm 10% chi ASXH	Dự toán được sử dụng năm 2026
-	Sự nghiệp giao thông -XD và TM-Dịch vụ	200.000	20.000	18.000	162.000
-	Sự nghiệp nông lâm, thủy lợi	300.000	30.000	27.000	243.000
-	Kinh phí cảm mốc các khu quy hoạch đầu giá đất	50.000			50.000
-	Kinh phí địa giới hành chính + bản đồ hành chính	50.000			50.000
-	Kinh phí thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng năm 2025	880.000	88.000	79.000	713.000
-	Kinh phí thực hiện các dự án	8.000.000			8.000.000
-	Kinh phí diễn tập quân sự năm 2026	300.000			300.000
-	Kinh phí diễn tập quân sự năm 2026	2.720.000	272.000	245.000	2.203.000
-	Kinh thực hiện các chính sách (Nông thôn mới...)	1.328.970	220.000	198.000	910.970
-	Các hoạt động chi khác (tuyên truyền, hội nghị, tập huấn...)	<b>2.500.000</b>	<b>250.000</b>	<b>225.000</b>	<b>2.025.000</b>
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>				
-	Kinh phí vận chuyển và xử lý rác	2.500.000	250.000	225.000	2.025.000
<b>III</b>	<b>Chi Quốc phòng</b>				
-	Chi công tác tuyển quân năm 2026	120.000	12.000	11.000	97.000
-	Kinh phí dân quân tự vệ theo Luật DQTV, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP	2.631.000			2.631.000
-	Chi các hoạt động khác	130.000	13.000	12.000	105.000
<b>IV</b>	<b>Chi an ninh</b>				
-	Chi các hoạt động khác	<b>440.000</b>	<b>44.000</b>	<b>40.000</b>	<b>356.000</b>
<b>V</b>	<b>Chi sự nghiệp Y tế</b>				
-	Kinh phí phục vụ các hoạt động an ninh năm 2026	440.000	44.000	40.000	356.000
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng người có công	1.668.000			1.668.000
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH, HTXH, CCB, người nghèo	4.485.000			4.485.000
<b>VI</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>				
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH, HTXH, CCB, người nghèo	4.485.000			4.485.000
		<b>84.936.000</b>	<b>20.000</b>	<b>18.000</b>	<b>84.898.000</b>

STT	Nội dung	Dự toán thực hiện năm 2026	Tiết kiệm 10% CCTL	Tiết kiệm 10% chi ASXH	Dự toán được sử dụng năm 2026
-	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ cận nghèo	348.000			348.000
-	Chế độ trợ cấp hàng tháng đối với Cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định (Hưu xã 130)	2.488.000			2.488.000
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ (đối tượng 70,75,80,85 tuổi)	221.000			221.000
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ (đối tượng 95 và trên 100 tuổi)	32.000			32.000
-	Kinh phí chúc thọ và in khung, thiệp đối với đối tượng tròn 90 tuổi và tròn 100 tuổi	94.000			94.000
-	Kinh phí tặng quà người có công với Cách mạng, thân nhân người có công, CCB nhân dịp tết nguyên đán	320.000			320.000
-	Kinh phí tặng quà người có công với Cách mạng, thân nhân người có công, CCB nhân dịp Ngày TBLS (27/7)	315.000			315.000
-	Kinh phí Đại diện thân nhân liệt sỹ, thờ cúng Bà mẹ VNAH (thấp hương) nhân dịp tết nguyên đán và ngày TBLS (27/7)	532.000			532.000
-	Kinh phí Bảo trợ XH theo ND 20/2021/ND-CP và hưu trí xã hội theo ND 176/2025/ND-CP	19.449.000			19.449.000
-	Kinh phí Mai táng phí cho các đối tượng CCB (theo các QĐ của TTgCP)	491.000			491.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi NCC với cách mạng, thân nhân NCC với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến	60.323.000			60.323.000
-	Quà tặng tết cổ truyền hàng năm (Theo đề xuất của Sở y tế tại Văn bản số 4358/SYT-BTXH-PCTNXH ngày 14/11/2025)	43.000			43.000
-	Trợ cấp TNXP	4.320			4.320
-	Kinh phí hợp đồng quản trang	72.000			72.000
-	Kinh phí chi các hoạt động đảm bảo xã hội khác	203.680	20.000	18.000	165.680
<b>VII</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa - TDTT</b>	<b>845.000</b>	<b>85.000</b>	<b>76.000</b>	<b>684.000</b>

STT	Nội dung	Dự toán thực hiện năm 2026	Tiết kiệm 10% CCTL	Tiết kiệm chi ASXH 10%	Dự toán được sử dụng năm 2026
-	Kinh phí tuyên truyền phục vụ Bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	100.000	10.000	9.000	81.000
-	Kinh phí phục vụ các hoạt động phát thanh xã	120.000	12.000	11.000	97.000
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XDNTM, đô thị văn minh" (Theo thông tư số 121/2017/TT-BTC)	275.000	28.000	24.000	223.000
-	Kinh phí hợp đồng với Báo và Phát thanh truyền hình Hà Tĩnh	50.000	5.000	5.000	40.000
-	Kinh phí chi các hoạt động tuyên truyền, Văn nghệ và TĐTT	300.000	30.000	27.000	243.000
VIII	<b>Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ</b>	<b>150.000</b>	<b>15.000</b>	<b>14.000</b>	<b>121.000</b>
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	150.000	15.000	14.000	121.000
IX	<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>50.650.000</b>	<b>569.000</b>	<b>514.000</b>	<b>49.567.000</b>
a	<b>Chi Đảng</b>	<b>13.231.893</b>	<b>92.000</b>	<b>84.000</b>	<b>13.055.893</b>
1	<b>Văn phòng Đảng ủy xã</b>	<b>13.231.893</b>	<b>92.000</b>	<b>84.000</b>	<b>13.055.893</b>
-	Lương phụ cấp, các khoản đóng góp	3.997.519			3.997.519
-	Chi hoạt động theo định mức	848.478	84.000	76.000	688.478
-	Tiền thưởng theo ND 73/2024	245.476			245.476
-	Kinh phí hoạt động Ban Thường vụ Đảng ủy	150.000			150.000
-	Kinh phí hoạt động đoàn công tác Ban thường vụ Đảng ủy xã	120.000			120.000
-	Phụ cấp cấp ủy viên theo Quyết định số 169/QĐ/TW ngày 24/6/2008 của BCH TW (25 * 0,3*2.340*12)	210.600			210.600
-	Chế độ trang phục (theo Quy định số 44/QĐ-TU): 22 người x 0,25trđ	5.500			5.500
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng (Đảng Bộ xã Đức Thọ) (Theo QĐ 99/2012 của TW)	85.000	8.000	8.000	69.000

STT	Nội dung	Dự toán thực hiện năm 2026	Tiết kiệm 10% CCTL	Tiết kiệm 10% chi ASXH	Dự toán được sử dụng năm 2026
-	Kinh phí Hoạt động báo cáo viên	28.080			28.080
-	Phụ cấp UBKT xã theo KL 18/KL-TU ngày 24/9/2015 ( 5 người * 0,3*2.340*12)	42.120			42.120
-	Kinh phí hỗ trợ cán bộ làm công tác cơ yếu theo QĐ số 1725/QĐ/TU ngày 26/9/2025	16.000			16.000
-	Kinh phí Bí thư chi bộ thôn: 50 người * 1,8*2.340*12	2.527.200			2.527.200
-	Người trực tiếp tham gia hoạt động về công tác đảng tại thôn: 50 người * 0,4*2.340*12	561.600			561.600
-	Thưởng kèm huy hiệu đảng (Bao gồm tiền khung, thiệp)	3.682.000			3.682.000
-	Kinh phí hoạt động Ban công tác 35	250.000			250.000
-	Kinh phí khám sức khỏe định kỳ (2 lần/năm)	100.000			100.000
-	Kinh phí thăm viếng theo qui định ( Theo QĐ 44-QĐ/TU ngày 27 tháng 8 năm 2025)	50.000			50.000
-	Kinh phí phụ cấp đội ngũ công tác viên dư luận xã hội ( 20 người * 2.340*0,2*12)	112.320			112.320
-	Kinh phí hoạt động của Ban Đảng	100.000			100.000
-	Kinh phí hoạt động của UBKT	100.000			100.000
-		17.323.320	223.000	201.000	16.899.320
b	Chi QLNN	841.172	50.000	45.000	746.172
1	HĐND xã	341.172			341.172
-	Chi hoạt động phí: (93 người * 0,3 * 2.340*3)+(23 người * 0,3 * 2.340*9)	500.000	50.000	45.000	405.000
-	Chi các hoạt động chuyên môn				
2	Văn phòng HĐND-UBND xã	16.482.148	173.000	156.000	16.153.148

STT	Nội dung	Dự toán thực hiện năm 2026	Tiết kiệm 10% CCTL	Tiết kiệm 10% chi ASXH	Dự toán được sử dụng năm 2026
-	Lương phụ cấp, các khoản đóng góp	8.122.806			8.122.806
-	Chi hoạt động theo định mức	1.724.074	172.000	155.000	1.397.074
-	Tiền thưởng theo ND 73/2024	538.208			538.208
-	Chế độ đặc thù đối với CBCCVV chuyên trách CNTT theo ND số 179/2025/ND-CP (5trđ/tháng * 12 tháng)	60.000			60.000
-	Kinh phí hoạt động cho Ban thanh tra nhân dân	10.000	1.000	1.000	8.000
-	Bản chuyên trách khối chính quyền	114.660			114.660
-	Phụ cấp thôn tương	2.527.200			2.527.200
-	Phụ cấp Y tế thôn	421.200			421.200
-	Phụ cấp tổ an ninh	2.106.000			2.106.000
-	Phụ cấp thôn đội trưởng	702.000			702.000
-	Kinh phí hoạt động Trung tâm hành chính công xã	100.000			100.000
-	Kinh phí hỗ trợ Cán bộ công chức tại Trung tâm HCC xã: 7 người *500*12	42.000			42.000
-	Hỗ trợ trang phục: 7 người * 2.000trđ	14.000			14.000
c	<b>Chi các đoàn thể</b>	<b>6.632.484</b>	<b>25.000</b>	<b>23.000</b>	<b>6.584.484</b>
1	<b>Ủy ban mặt trận tổ quốc</b>	<b>6.632.484</b>	<b>25.000</b>	<b>23.000</b>	<b>6.584.484</b>
-	Lương phụ cấp, các khoản đóng góp	1.192.189			1.192.189
-	Chi hoạt động theo định mức	253.044	25.000	23.000	205.044
-	Tiền thưởng theo ND 73/2024	77.587			77.587
-	Bản chuyên trách khối đoàn thể	65.520			65.520
-	Tương ban công tác mặt trận	2.577.744			2.577.744

STT	Nội dung	Dự toán thực hiện năm 2026	Tiết kiệm 10% CCTL	Tiết kiệm 10% chi ASXH	Dự toán được sử dụng năm 2026
-	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn theo	2.246.400			2.246.400
-	Kinh phí phản biện của UBND và các đoàn thể	50.000			50.000
-	Kinh phí hoạt động tổ giám sát cộng đồng	20.000			20.000
-	Kinh phí hoạt động của UBND và các đoàn thể	150.000			150.000
<b>e</b>	<b>Các hoạt động phục vụ nhiệm vụ chính trị xã và tăng biên chế, bổ sung quỹ lương</b>	<b>13.462.303</b>	<b>229.000</b>	<b>206.000</b>	<b>13.027.303</b>
-	Kinh phí phục vụ phục vụ Bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	800.000	80.000	72.000	648.000
-	Hỗ trợ tổng kết đại hội, tổ chức các hội thi, kỷ niệm các ngày lễ	632.303	63.000	57.000	512.303
-	Kinh phí khen thưởng theo quyết định	300.000			300.000
-	Kinh phí sửa chữa và mua sắm CSVC và sửa chữa xe Ô tô	100.000	10.000	9.000	81.000
-	Kinh phí đoàn ra đoàn vào	760.000	76.000	68.000	616.000
-	Kinh phí dự kiến tăng lương trong năm	350.000			350.000
-	Kinh phí phần mềm kế toán và QLTS	20.000			20.000
-	Kinh phí diễn tập quân sự năm 2026	200.000			200.000
-	Kinh phí thực hiện các dự án	10.300.000			10.300.000
<b>X</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</b>	<b>121.328.000</b>	<b>1.490.000</b>	<b>1.341.000</b>	<b>118.497.000</b>
<b>a</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục (Có phụ biểu chi tiết kèm theo)</b>	<b>119.700.000</b>	<b>1.405.000</b>	<b>1.264.000</b>	<b>117.031.000</b>
<b>b</b>	<b>Chi sự nghiệp đào tạo</b>	<b>1.628.000</b>	<b>85.000</b>	<b>77.000</b>	<b>1.466.000</b>
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	751.242	10.000	9.000	732.242
-	Lương phụ cấp, các khoản đóng góp	611.305			611.305
-	Chi hoạt động theo định mức	97.311	10.000	9.000	78.311



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026	Định mức chi theo BC	HD 111; định mức hỗ trợ NS	Nhiệm vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2026	Tiết kiệm 10% CCTL	Tiết kiệm 10% chi ASXH	Dự toán được sử dụng
-	Người trực tiếp tham gia hoạt động về công tác đảng tại thôn: 50 người * 0,4*2.340*12				561.600	561.600	0	0	561.600
-	Thường kern huy hiệu đảng (Bao gồm tiền khung, thiệp)				3.682.000	3.682.000	0	0	3.682.000
-	Kinh phí hoạt động Ban công tác 35				250.000	250.000	0	0	250.000
-	Kinh phí khám sức khỏe định kỳ (2 lần/năm)				100.000	100.000	0	0	100.000
-	Kinh phí thăm viếng theo qui định (Theo QĐ 44-QĐ/TU ngày 27 tháng 8 năm 2025)				50.000	50.000	0	0	50.000
-	Kinh phí phụ cấp đội ngũ công tác viên dự luận xã hội (20 người * 2.340*0,2*12)				112.320	112.320	0	0	112.320
-	Kinh phí hoạt động của Ban Đảng				100.000	100.000	0	0	100.000
-	Kinh phí hoạt động của UBND				100.000	100.000	0	0	100.000
II	<b>Quản lý nhà nước</b>	8.372.393	1.666.753	345.942	6.938.232	17.323.320	223.000	201.000	16.899.320
1	<b>UBND xã</b>	0	0	0	841.172	841.172	50.000	45.000	746.172
-	Chi phụ cấp đại biểu: 23 người * 0,3 * 2340*12				341.172	341.172	0	0	341.172
-	Chi các hoạt động chuyên môn				500.000	500.000	50.000	45.000	405.000
2	<b>Văn phòng UBND-UBND xã</b>	8.372.393	1.666.753	345.942	6.097.060	16.482.148	173.000	156.000	16.153.148
-	Lương phụ cấp, các khoản đóng góp	7.852.745				7.852.745	0	0	7.852.745
-	Chi hoạt động theo định mức		1.666.753			1.666.753	172.000	155.000	1.339.753
-	Hợp đồng 111			345.942		345.942	0	0	345.942
-	Tiền thưởng theo NĐ 73/2024	519.648				519.648	0	0	519.648
-	Chiế độ đặc thù đối với CBCCVV chuyên trách CNTT theo NĐ số 179/2025/NĐ-CP (5trđ/tháng * 12 tháng)				60.000	60.000	1.000	1.000	58.000
-	Kinh phí hoạt động cho Ban thanh tra nhân dân				10.000	10.000	0	0	10.000
-	Ban chuyên trách khối chính quyền				114.660	114.660	0	0	114.660
-	Phụ cấp thôn trưởng				2.527.200	2.527.200	0	0	2.527.200
-	Phụ cấp Y tế thôn				421.200	421.200	0	0	421.200
-	Phụ cấp tổ an ninh				2.106.000	2.106.000	0	0	2.106.000
-	Phụ cấp thôn đội trưởng				702.000	702.000	0	0	702.000
-	Kinh phí hoạt động Trung tâm hành chính công xã				100.000	100.000	0	0	100.000

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Quy lương, tiền thưởng năm 2026	Định mức chi theo BC	HD 111; định mức hỗ trợ NS	Nghị vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2026	Tiết kiệm 10% CCTL	Tiết kiệm 10% chi ASXH	Dự toán được sử dụng
-	Kinh phí hỗ trợ Cán bộ công chức tại Trung tâm HCC xã: 7 người *500*12				42.000	42.000	0	0	42.000
-	Hỗ trợ trang phục: 7 người * 2.000trđ				14.000	14.000	0	0	14.000
III	<b>Khởi đoàn thể</b>	1.269.776	253.044	0	5.109.664	6.632.484	25.000	23.000	6.584.484
I	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã</b>	1.269.776	253.044	0	5.109.664	6.632.484	25.000	23.000	6.584.484
-	Lương phụ cấp, các khoản đóng góp	1.192.189	253.044			1.192.189	0	0	1.192.189
-	Chi hoạt động theo định mức	77.587				77.587	0	0	77.587
-	Tiền thưởng theo ND 73/2024				65.520	65.520	0	0	65.520
-	Bán chuyên trách khối đoàn thể				2.577.744	2.577.744	0	0	2.577.744
-	Trưởng ban công tác mặt trận				2.246.400	2.246.400	0	0	2.246.400
-	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn theo				50.000	50.000	0	0	50.000
-	Kinh phí phân biện của UBMTQ và các đoàn thể				20.000	20.000	0	0	20.000
-	Kinh phí hoạt động tổ giám sát cộng đồng				150.000	150.000	0	0	150.000
	Kinh phí hoạt động của UBMTQ và các đoàn thể				700.000	1.628.000	85.000	77.000	1.466.000
IX	<b>Sự nghiệp đào tạo</b>	830.689	97.311	0	700.000	1.628.000	85.000	77.000	1.466.000
I	<b>Trung tâm chính trị xã</b>	830.689	97.311	0	700.000	1.628.000	85.000	77.000	1.466.000
-	Lương phụ cấp, các khoản đóng góp	611.305				611.305	0	0	611.305
-	Chi hoạt động theo định mức				97.311	97.311	10.000	9.000	78.311
-	Tiền thưởng theo ND 73/2024	42.626				42.626	0	0	42.626
-	Kinh phí đào tạo				700.000	700.000	70.000	63.000	567.000
-	Kinh phí nâng lương và các hoạt động	176.758				176.758	5.000	5.000	166.758
X	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	978.363	144.667	0	0	1.123.030	14.000	13.000	1.096.030
I	<b>Trung tâm Dịch vụ tổng hợp</b>	978.363	144.667	0	0	1.123.030	14.000	13.000	1.096.030
-	Lương phụ cấp, các khoản đóng góp	908.781				908.781	0	0	908.781
-	Chi hoạt động theo định mức					144.667	14.000	13.000	117.667
-	Tiền thưởng theo ND 73/2024	69.582				69.582	0	0	69.582

**UBND XÃ ĐỨC THỌ**

**PHỤ LỤC 05: KẾ HOẠCH PHÂN BỐ KINH PHÍ NĂM 2026 THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO**

(Kèm theo NQ số 14/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của HĐND xã Đức Thọ)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Đơn vị	Biên chế	Tổng hệ số lương và phụ cấp năm 2026	Tổng hệ số đóng góp (21,5%)	Tổng hệ số lương: phụ cấp và các khoản đóng góp	Tổng công lương và phụ cấp	Định mức chi theo BC	Quyền lương theo ND 73/2024 /ND-CP	Phụ cấp thể dục	Kinh phí hỗ trợ trẻ em ăn trưa	Kinh phí hỗ trợ CPHT	Kinh phí hỗ trợ khuyết tật	Kinh phí giáo viên dạy khuyết tật	Tổng kinh phí sử dụng năm 2026	Tiết kiệm 10% CCTL	Tiết kiệm 10% chi ASXH	Dự toán được sử dụng năm 2026	
<b>I. Khối mầm non</b>																		
1	Trường Mầm Non Hòa Lạc	19	102	17	792	22.241.461	3.322.017	1.248.714	0	127.080	49.800	16.848	71.074	27.076.994	332.203	298.982	26.445.809	
2	Trường Mầm Non Đức Long	18	105	18	119	3.352.116	500.677	189.343	38.880	16.200	16.200	15.996	15.996	4.113.212	50.068	45.061	4.018.083	
3	Trường Mầm Non Đức Lập	14	63	10	73	3.441.156	513.976	189.342	16.200	8.100	8.100	16.848	13.177	4.198.799	51.398	46.258	4.101.143	
4	Trường Mầm Non Đức Yên	21	114	19	133	2.063.674	308.233	118.188	7.200	5.250	0	25.518	25.518	2.528.063	30.823	27.741	2.469.499	
5	Trường Mầm Non Thị Trấn	29	153	25	178	3.746.315	559.555	210.740	45.360	16.200	16.200	8.617.000	8.617.000	6.091.909	74.612	67.151	5.950.146	
6	Trường Mầm Non Tùng Anh	26	142	24	165	4.995.377	746.117	280.238	9.720	4.050	0	7.766	7.766	5.618.681	69.346	62.411	5.486.924	
<b>II. Khối Tiểu Học</b>																		
1	Trường Tiểu Học Hòa Lạc	20	126	21	147	35.696.919	5.331.751	1.956.742	140.868	0	86.550	0	289.437	43.502.267	533.176	479.857	42.489.234	
2	Trường Tiểu Học Đức Long	24	164	28	192	4.119.159,0	615.245	228.232,0	16.380	14.850	0	35.487	35.487	5.029.353,0	61.525	55.372	4.912.456,0	
3	Trường Tiểu Học Đức Lập	17	120	20	141	5.390.881,0	805.191	290.935,0	22.932	0	0	24.511	24.511	6.534.450,0	80.519	72.467	6.381.464,0	
4	Trường Tiểu Học Đức Yên	26	164	28	192	3.955.368,0	590.780	213.659,0	16.380	13.500	28.350	80.000	43.587	4.869.687,0	59.078	53.170	4.757.439,0	
5	Trường Tiểu Học Thị Trấn	44	260	44	304	5.379.071,0	803.427	294.586,0	22.932	18.900	18.900	59.515	59.515	6.571.953,0	80.343	72.308	6.419.302,0	
6	Trường Tiểu Học Tùng Anh	37	253	43	296	8.538.491,0	1.275.323	476.403,0	45.864	10.950	0	46.337	46.337	10.414.496,0	127.532	114.779	10.172.185,0	
<b>III. Khối THCS</b>																		
1	Trường THCS Đậu Quang Lĩnh	44	304	53	357	33.384.589	4.986.377	1.871.724	99.918	0	106.050	0	346.289	40.794.947	498.637	448.774	39.847.536	
2	Trường THCS Yên Trấn	50	364	63	427	10.015.169	1.495.882	566.119	31.122	35.100	37.200	222.015	222.015	12.365.407	149.588	134.629	12.081.190	
3	Trường THCS Hoàng Xuân Hân	50	345	60	405	11.988.359	1.790.601	669.115	34.398	33.750	0	48.302	48.302	14.595.645	179.060	161.154	14.255.431	
<b>IV. Kinh phí hoạt động chung ngành GD: phần mềm kế toán; QL/TS; dự kiến BS hệ số lương; PC định lý và thực hiện các chế độ, chính sách khác cho giáo viên, học sinh (dự kiến)</b>																		
<b>V. Kinh phí học tập cộng đồng</b>														28.080			28.080	
<b>Tổng cộng</b>		439	2.779	290	1.981	91.322.969	13.640.145	5.077.180	240.786	127.080	242.400	16.848	706.800	119.700.000	1.405.000	1.264.000	117.031.000	